

TẬP ĐOÀN HOÁ CHẤT VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SẮT TRÙNG VIỆT NAM

-----☎ ☐ ☎-----



**VIPESCO**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SẮT TRÙNG VIỆT NAM**  
Cho kỳ kế toán Quý III-2015

**THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - NĂM 2015**

**NỘI DUNG**

	Trang
Bảng cân đối kế toán	02 - 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	06 - 07
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	07 - 30

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 năm 2015

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>374.755.546.515</b>	<b>391.825.938.955</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>03</b>	<b>52.758.065.920</b>	<b>79.407.472.824</b>
111	1. Tiền		37.758.065.920	64.407.472.824
112	2. Các khoản tương đương tiền		15.000.000.000	15.000.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>04</b>	-	<b>10.000.000.000</b>
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	10.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>137.451.909.251</b>	<b>143.655.685.309</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	05	154.930.392.932	163.964.184.421
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		4.377.773.342	2.412.375.762
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	06	7.172.320.002	6.742.424.273
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(29.034.451.819)	(29.469.173.941)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý	07	5.874.794	5.874.794
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>09</b>	<b>172.769.874.424</b>	<b>149.708.459.189</b>
141	1. Hàng tồn kho		178.626.628.992	159.207.086.708
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.856.754.568)	(9.498.627.519)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>11.775.696.920</b>	<b>9.054.321.633</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	118.041.199	88.419.210
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		10.336.804.109	8.946.238.843
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	1.320.851.612	19.663.580
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>101.197.374.795</b>	<b>95.769.883.939</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>712.561.592</b>	<b>546.174.092</b>
216	6. Phải thu dài hạn khác	06	712.561.592	546.174.092
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>34.577.173.410</b>	<b>33.130.864.755</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	34.108.899.713	32.628.030.707
222	- Nguyên giá		118.944.596.347	115.357.098.655
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(84.835.696.634)	(82.729.067.948)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	468.273.697	502.834.048
228	- Nguyên giá		1.887.119.060	1.887.119.060
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.418.845.363)	(1.384.285.012)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>10</b>	<b>7.606.291.802</b>	<b>7.218.894.878</b>
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		7.606.291.802	7.218.894.878

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 năm 2015

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>04</b>	<b>56.074.029.232</b>	<b>51.766.029.232</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		21.118.953.482	21.118.953.482
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		33.535.149.659	29.227.149.659
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.419.926.091	1.419.926.091
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>2.227.318.759</b>	<b>3.107.920.982</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	2.227.318.759	3.107.920.982
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>475.952.921.310</b>	<b>487.595.822.894</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 năm 2015  
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>169.954.095.932</b>	<b>176.855.990.054</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>169.426.703.932</b>	<b>175.828.598.054</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	82.364.907.801	82.687.550.675
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.549.631.993	590.914.869
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	1.410.132.769	2.849.853.250
314	4. Phải trả người lao động		4.067.072.103	18.873.085.276
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	22.803.165.113	24.688.209.860
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	-	14.349.093
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	18	10.333.834.915	10.736.356.645
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	41.398.529.675	31.362.332.120
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		5.499.429.563	4.025.946.266
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>527.392.000</b>	<b>1.027.392.000</b>
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	527.392.000	1.027.392.000
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>305.998.825.378</b>	<b>310.739.832.841</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20</b>	<b>304.871.983.265</b>	<b>309.612.990.728</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		174.719.940.000	174.719.940.000
411a	<i>Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết</i>		174.719.940.000	174.719.940.000
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		75.602.828.076	71.086.683.576
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		8.959.497.187	6.701.424.937
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		45.589.718.002	57.104.942.215
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		-	64.771.014.579
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		45.589.718.002	(7.666.072.365)
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>1.126.842.113</b>	<b>1.126.842.113</b>
431	1. Nguồn kinh phí	21	304.862.337	304.862.337
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		821.979.776	821.979.776
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>475.952.921.310</b>	<b>487.595.822.894</b>

Lập, ngày 29 tháng 10 năm 2015

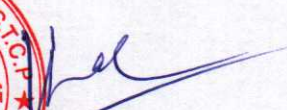
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Nguyễn Việt Đạt

Thái Nguyên Luật

Nguyễn Thân

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý 3 năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3 năm 2015		Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	156.882.590.307	156.844.765.926	512.825.587.105	527.040.006.886
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	20.655.644	744.661.877	221.805.738	782.189.593
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		156.861.934.663	156.100.104.049	512.603.781.367	526.257.817.293
11	4. Giá vốn hàng bán	24	103.016.802.896	112.862.753.289	359.476.574.253	383.998.013.240
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		53.845.131.767	43.237.350.760	153.127.207.114	142.259.804.053
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	5.318.497.590	5.896.899.641	10.488.493.535	11.140.803.287
22	7. Chi phí tài chính	26	2.842.343.452	972.995.786	6.647.395.583	4.002.302.976
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		694.100.352	461.514.751	1.501.928.031	1.144.741.991
24	8. Chi phí bán hàng	27	37.843.163.195	23.944.037.531	92.165.544.197	75.486.693.228
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	10.480.918.681	8.163.759.790	30.046.270.425	27.586.335.312
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.997.040.029	16.053.457.294	34.756.490.444	46.325.275.824
31	11. Thu nhập khác	29	3.392.573.939	899.199.211	4.152.708.485	1.455.440.688
32	12. Chi phí khác	30	33.199.503	181.553.728	102.908.503	257.112.035
40	13. Lợi nhuận khác		3.359.374.436	717.645.483	4.049.799.982	1.198.328.653
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		11.356.578.465	16.771.102.777	38.806.290.426	47.523.604.477
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		2.428.764.788	2.560.820.872	7.806.472.028	8.747.200.273
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		8.927.813.677	14.210.281.905	30.999.818.398	38.776.404.204

Người lập biểu

*Nguyễn Việt Đạt*

Nguyễn Việt Đạt

Kế toán trưởng

*Thái Nguyên Luật*

Thái Nguyên Luật

Lập, ngày 29 tháng 10 năm 2015

Tổng Giám đốc



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 3 năm 2015  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		38.806.290.426	47.523.604.477
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(118.504.386)	286.966.998
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3.664.880.587	3.032.168.894
03	- Các khoản dự phòng		-	(284.231.381)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		841.012.265	541.291.277
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(5.318.497.590)	(3.685.489.032)
06	- Chi phí lãi vay		694.100.352	683.227.240
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		38.687.786.040	47.810.571.475
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		3.780.357.382	8.003.291.146
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(19.419.542.284)	(19.363.532.029)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(16.918.769.015)	(5.646.453.823)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		850.980.234	50.760.858
14	- Tiền lãi vay đã trả		(694.100.352)	(683.227.240)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(9.288.102.028)	(7.329.447.694)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	1.729.094.452
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.094.938.186)	(20.112.892.661)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(11.096.328.208)	4.458.164.484
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(6.059.124.683)	(5.097.816.024)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		420.116.001	118.636.364
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		10.000.000.000	2.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(4.308.000.000)	(8.504.500.000)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.318.497.590	3.685.489.032
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		5.371.488.908	(7.798.190.628)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	3. Tiền thu từ đi vay		41.552.759.598	28.518.232.260
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(31.516.562.043)	(21.947.911.160)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(30.960.765.159)	(23.489.365.800)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(20.924.567.604)	(16.919.044.700)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(26.649.406.904)	(20.259.070.844)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 3 năm 2015  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		79.407.472.824	68.977.268.717
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	52.758.065.920	48.718.197.873

Lập, ngày 29 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Đạt

Thái Nguyên Luật

Nguyễn Thân



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 3 năm 2015

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0300408946 ngày 11/05/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 ngày 19 tháng 05 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 102 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 174.719.940.000 đồng; tương đương 17.471.994 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh thương mại

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật;
- Sản xuất và mua bán chất hấp dẫn và xua đuổi côn trùng, thuốc diệt ký sinh trùng trong chăn nuôi gia súc, gia cầm, thuốc sát trùng gia dụng (bình xịt côn trùng trong nhà);
- Sản xuất và mua bán: bao bì và in bao bì;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh cho thuê văn phòng, nhà khách, căn hộ. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng, nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki ốt, trung tâm thương mại);
- Sản xuất và mua bán: phân bón, sản phẩm nhựa, cao su, chất tẩy rửa (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua, bán máy móc, thiết bị chuyên dùng cho sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và trang thiết bị cho phòng thí nghiệm thuốc bảo vệ thực vật;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác;
- Xông hơi khử trùng.

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

#### Cấu trúc doanh nghiệp

##### Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- Chi nhánh I Công ty Cổ phần thuốc Sát trùng Việt Nam

- Chi nhánh II Công ty Cổ phần thuốc Sát trùng Việt Nam

- Chi nhánh Công ty Cổ phần thuốc Sát trùng Việt Nam - Nhà máy Nông dược Bình Dương.

- Chi nhánh Công ty Cổ phần thuốc Sát trùng Việt Nam - Xí nghiệp Bình Triệu

##### Địa chỉ

Số 2 Triệu Quốc Đạt, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Số 22 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Phú Nhuận, Thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế

Số 138 ĐT 743, Xã Bình Thắng, Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Số 240 Kha Vạn Cân, Khu phố 4, Phường Hiệp Bình Chánh, Quận Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh

##### Hoạt động kinh doanh chính

Sản xuất và mua bán thuốc bảo vệ thực vật

Sản xuất và mua bán thuốc bảo vệ thực vật

Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật

Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật

- Chi nhánh Công ty Cổ phần thuốc Sát trùng Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Nông dược	Số 127 Lê Lợi, Phường 4, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất, nghiên cứu
- Chi nhánh Công ty Cổ phần thuốc Sát trùng Việt Nam - Kho trung chuyển thuốc bảo vệ thực vật	Áp Hòa Phúc, Xã Hòa Khánh, huyện Cái Bè, Tỉnh Tiền Giang	Kho lưu trữ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần thuốc Sát trùng Việt Nam - Xí nghiệp Linh Xuân	221/21 đường Quốc Lộ 1 K, Khu phố 5, Phường Linh Xuân, Quận Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh	Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

## **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính riêng đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 36.

### **2.4. Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.6. Các khoản đầu tư tài chính**

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

## **2.7. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.8. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.9. Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
- Thiết bị dùng trong quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	40 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

#### **2.10. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **2.11. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### **2.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### **2.13. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **2.14. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### **2.15. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.16. Ghi nhận doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **2.17. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

## 2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

## 2.19. Chi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

## 2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	818.531.985	712.167.592
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	36.939.533.935	63.695.305.232
Các khoản tương đương tiền	15.000.000.000	15.000.000.000
	<b>52.758.065.920</b>	<b>79.407.472.824</b>

(\*) Tại ngày 30/09/2015, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ ngày 05/08/2014 đến ngày 05/10/2015 có giá trị 10.000.000.000 VNĐ được gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mạc Thị Bưởi, với lãi suất 7,25%/năm; và tiền gửi có kỳ hạn từ ngày 17/09/2015 đến ngày 17/10/2015 có giá trị 5.000.000.000 VNĐ được gửi tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - SGD1, với lãi suất 5,7%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>				
- Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguatc	21.118.953.482	21.118.953.482	-	21.118.953.482
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>	21.118.953.482	21.118.953.482	-	21.118.953.482
- Công ty Cổ phần Trừ mới - Khử trùng	33.535.149.659	33.535.149.659	-	29.227.149.659
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	1.787.861.555	1.787.861.555	-	1.787.861.555
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam	21.317.100.000	21.317.100.000	-	17.009.100.000
<b>Các khoản đầu tư khác</b>	10.430.188.104	10.430.188.104	-	10.430.188.104
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (*)	<b>1.419.926.091</b>	<b>1.419.926.091</b>	-	<b>1.419.926.091</b>
	1.419.926.091	1.419.926.091	-	2.226.939.000
	<b>56.074.029.232</b>	<b>56.074.029.232</b>	-	<b>51.766.029.232</b>
				<b>52.573.042.141</b>

(\*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam được xác định theo giá chứng khoán trên sàn HOSE.

**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/09/2015 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	TP Hồ Chí Minh	75,24%	75,24%	Sản xuất nông dược vi sinh

**Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/09/2015 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	TP. HCM	30,22%	30,22%	Sản xuất thuốc và dịch vụ trừ
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	TP. HCM	50,00%	50,00%	Sản xuất thuốc diệt côn trùng

**Đầu tư vào đơn vị khác:**

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Hoạt động kinh doanh chính
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	HCM	240.508	Ngân hàng

**5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN**

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND	
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tú Anh	18.257.184.496	17.757.234.476	
- Công ty TNHH Thương mại Nông Phát	21.064.645.352	17.776.892.255	
- Công ty TNHH Thuốc Bảo vệ thực vật Đồng Vàng	2.834.211.023	2.258.062.024	
- Doanh nghiệp Tư nhân Ngọc Lợi	5.981.667.214	5.983.501.919	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	106.792.684.847	120.188.493.747	
	<b>154.930.392.932</b>	<b>163.964.184.421</b>	
Mối quan hệ	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND	
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan			
- Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	Công ty con	23.971.200	-
- Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	Công ty liên kết	302.262.930	120.746.474
	<b>326.234.130</b>	<b>120.746.474</b>	



## 6. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>7.172.320.002</b>	<b>-</b>	<b>6.742.424.273</b>	<b>-</b>
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chi:	886.781	-	886.781	-
- Phải thu người lao động về KPCĐ, BHXH, YT, TN	-	-	164.889.715	-
- Phải thu tiền cho vay từ quỹ xã hội hóa chất	-	-	15.000.000	-
- Phải thu Công ty mua bán nợ chi phí trông coi tài sản giữ hộ	726.684.299	-	726.684.299	-
- Điều chỉnh theo biên bản Kiểm toán Nhà nước năm 2008	1.989.376.628	-	1.989.376.628	-
- Phải thu CBCNV tiền tạm ứng chưa hoàn	4.387.552.294	-	3.565.815.524	-
- Ký cược, ký quỹ	67.820.000	-	17.600.000	-
- Phải thu khác	-	-	262.171.326	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>712.561.592</b>	<b>-</b>	<b>546.174.092</b>	<b>-</b>
- Ký cược, ký quỹ	712.561.592	-	546.174.092	-
	<b>7.884.881.594</b>	<b>-</b>	<b>7.288.598.365</b>	<b>-</b>

## 7. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
- Hàng tồn kho	-	5.874.794	-	5.874.794
	<b>-</b>	<b>5.874.794</b>	<b>-</b>	<b>5.874.794</b>

## 8. NỢ XẤU

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty TNHH TM&DV Phú Châu	2.738.470.112	-	2.738.470.112	-
+ Công ty TNHH MTV Đông Dương	1.364.828.455	-	1.364.828.455	-
+ Doanh nghiệp tư nhân Phúc Tài	2.492.249.789	-	2.492.249.789	-
+ Công ty TNHH TM DV Đồng Việt	1.495.342.106	-	1.495.342.106	-
+ Các khoản phải thu khác	32.064.547.946	11.120.986.589	32.470.137.712	11.091.854.233
	<b>40.155.438.408</b>	<b>11.120.986.589</b>	<b>40.561.028.174</b>	<b>11.091.854.233</b>

**9. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	67.865.000	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	84.185.634.705	(2.803.497.593)	65.838.628.354	(4.034.590.948)
- Công cụ, dụng cụ	449.089.123	-	191.621.228	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	188.810.480	-	183.835.070	-
- Thành phẩm	93.735.229.684	(3.053.256.975)	92.898.269.730	(5.464.036.571)
- Hàng hóa	-	-	94.732.326	-
	<b>178.626.628.992</b>	<b>(5.856.754.568)</b>	<b>159.207.086.708</b>	<b>(9.498.627.519)</b>

**10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a) Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>7.246.094.878</b>	<b>7.218.894.878</b>
<i>Tại Văn phòng Hồ Chí Minh</i>	<b>7.175.214.878</b>	<b>7.148.014.878</b>
- Dự án bảo vệ môi trường và quản lý chất thải (lò đốt chất thải)	1.298.022.726	1.298.022.726
- Chi phí nghiên cứu Validamycin	206.332.152	206.332.152
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng tại Chi nhánh 3	49.630.000	49.630.000
- Chi phí đầu tư cải tạo Xí nghiệp Bình Triệu để sản xuất thuốc gia dụng	2.439.411.818	2.412.211.818
- Nhà máy sản xuất nông dược tại Nam Định	3.181.818.182	3.181.818.182
<i>Tại Chi nhánh II - Huế</i>	<b>70.880.000</b>	<b>70.880.000</b>
- Xưởng thuốc hạt	70.880.000	70.880.000
<b>b) Mua sắm tài sản cố định</b>	<b>360.196.924</b>	-
- Mua sắm tài sản cố định	360.196.924	-
	<b>7.606.291.802</b>	<b>7.218.894.878</b>

**Công ty Cổ phần Thuộc sát trùng Việt Nam**

Số 102 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính riêng**  
Quý 3 năm 2015

**11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	38.630.894.803	48.653.579.378	24.063.722.362	837.314.112	3.171.588.000	115.357.098.655
- Mua trong kỳ	-	168.050.000	4.799.748.242	153.100.000	-	5.120.898.242
- Thanh lý, nhượng bán	(353.487.400)	(391.141.650)	(788.771.500)	-	-	(1.533.400.550)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>38.277.407.403</b>	<b>48.430.487.728</b>	<b>28.074.699.104</b>	<b>990.414.112</b>	<b>3.171.588.000</b>	<b>118.944.596.347</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	30.694.362.838	34.437.178.796	14.016.480.628	409.457.686	3.171.588.000	82.729.067.948
- Khấu hao trong kỳ	719.446.675	1.726.282.330	1.090.813.544	93.777.687	-	3.630.320.236
- Thanh lý, nhượng bán	(353.487.400)	(381.432.650)	(788.771.500)	-	-	(1.523.691.550)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>31.060.322.113</b>	<b>35.782.028.476</b>	<b>14.318.522.672</b>	<b>503.235.373</b>	<b>3.171.588.000</b>	<b>84.835.696.634</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	7.936.531.965	14.216.400.582	10.047.241.734	427.856.426	-	32.628.030.707
Tại ngày cuối kỳ	<b>7.217.085.290</b>	<b>12.648.459.252</b>	<b>13.756.176.432</b>	<b>487.178.739</b>	-	<b>34.108.899.713</b>

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

54.398.452.560

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	1.759.519.060	127.600.000	1.887.119.060
- Tăng khác	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.759.519.060</b>	<b>127.600.000</b>	<b>1.887.119.060</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	1.325.531.272	58.753.740	1.384.285.012
- Khấu hao trong kỳ	2.660.346	31.900.005	34.560.351
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.328.191.618</b>	<b>90.653.745</b>	<b>1.418.845.363</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	433.987.788	68.846.260	502.834.048
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>431.327.442</b>	<b>36.946.255</b>	<b>468.273.697</b>

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>118.041.199</b>	<b>88.419.210</b>
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	12.483.925	-
- Chi phí bảo hiểm	65.157.251	-
- Chi phí thuê đất	40.400.023	88.419.210
<b>b) Dài hạn</b>	<b>2.227.318.759</b>	<b>3.107.920.982</b>
CCDC chờ phân bổ	835.656.300	857.580.963
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	584.544.441	899.783.757
Tiền thuê kho trả trước	255.913.843	439.567.567
Chi phí khảo nghiệm và đăng ký sản phẩm tại Campuchia	-	166.387.500
Chi phí xử lý chất thải độc hại	-	236.236.500
Chi phí bảo hiểm tài sản	31.651.839	71.229.143
Thuế đất phi nông nghiệp đến năm 2016 chờ phân bổ	15.851.981	21.135.965
Tiền thuê đất tại Cầu Diễn	-	349.892.087
Chi phí trả trước dài hạn khác	503.700.355	66.107.500
	<b>2.345.359.958</b>	<b>3.196.340.192</b>

**14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối quý	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>31.362.332.120</b>	<b>31.362.332.120</b>	<b>41.552.759.598</b>	<b>(31.516.562.043)</b>	<b>41.398.529.675</b>	<b>41.398.529.675</b>
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (1)	31.362.332.120	31.362.332.120	41.552.759.598	(31.516.562.043)	41.398.529.675	41.398.529.675
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>1.027.392.000</b>	<b>1.027.392.000</b>	-	<b>(500.000.000)</b>	<b>527.392.000</b>	<b>527.392.000</b>
- Công ty TNHH Phú Nông (2)	1.000.000.000	1.000.000.000	-	(500.000.000)	500.000.000	500.000.000
- Từ 1 năm đến 5 năm	27.392.000	27.392.000	-	-	27.392.000	27.392.000
- Vay cá nhân (3)						
- Từ 1 năm đến 5 năm						
	<b>32.389.724.120</b>	<b>32.389.724.120</b>	<b>41.552.759.598</b>	<b>(32.016.562.043)</b>	<b>41.925.921.675</b>	<b>41.925.921.675</b>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Khoản vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh bao gồm hai hợp đồng:

(a) Hợp đồng tín dụng số 2000-LAV-201400949 ngày 26/02/2014 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 45.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh được quy định cụ thể trong Hợp đồng tín dụng kèm khế ước nhận nợ từng lần giải ngân;

+ Thời hạn vay: 12 tháng;

+ Lãi suất cho vay: Áp dụng cho từng lần giải ngân (là lãi suất Eximbank công bố có hiệu lực tại thời điểm giải ngân);

+ Phương thức bảo đảm: Không có tài sản đảm bảo theo Quyết định số: 20/EIB/HĐQT-03 của Hội đồng Quản trị Eximbank ngày 27/08/2003 về việc hướng dẫn cho vay không tài sản đảm bảo;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 là 135.600 USD tương đương 2.962.182.000 đồng.

(b) Hợp đồng tín dụng số 2000-LAV-201500803 ngày 03/03/2015 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 65.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh được quy định cụ thể trong Khế ước nhận nợ;

+ Thời hạn vay: không quá 6 tháng và được quy định cụ thể tại Khế ước nhận nợ;

+ Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất cho vay do Eximbank công bố có hiệu lực tại thời điểm giải ngân;

+ Phương thức bảo đảm: cho vay không có tài sản đảm bảo;

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

(2) Khoản vay dài hạn của Công ty TNHH Phú Nông:

- + Giá trị khoản vay: 2.500.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Phục vụ đầu tư mua sắm tài sản;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản đầu tiên và được ghi trên giấy nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Vay không tính lãi;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Vay tín chấp
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2015 là 500.000.000 đồng;

(3) Vay cá nhân không có hợp đồng

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH MTV nhựa Vô Song	15.172.888	15.172.888	5.278.795.978	5.278.795.978
- Công ty TNHH Adama Việt Nam	5.380.036.200	5.380.036.200	7.610.803.200	7.610.803.200
- Công ty Hunan Haili Chemical	2.984.826.000	2.984.826.000	2.847.816.000	2.847.816.000
- Công ty JingJiang SinamYang IM&EX	9.055.367.820	9.055.367.820	4.256.116.600	4.256.116.600
- Công ty NongFeng AgroChem	16.010.687.700	16.010.687.700	15.707.773.755	15.707.773.755
- Phải trả các đối tượng khác	48.918.817.193	48.918.817.193	46.986.245.142	46.986.245.142
	<b>82.364.907.801</b>	<b>82.364.907.801</b>	<b>82.687.550.675</b>	<b>82.687.550.675</b>

Phải trả người bán là các bên liên quan

Mối quan hệ	Số cuối quý		Số đầu năm		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
	VND	VND	VND	VND	
Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi	Công ty con	3.470.489.099	3.470.489.099	3.734.660.241	3.734.660.241
		<b>3.470.489.099</b>	<b>3.470.489.099</b>	<b>3.734.660.241</b>	<b>3.734.660.241</b>

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	10.920.106	32.611.752.822	32.656.906.126	-	-	-	-	-	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	998.100.759	998.100.759	-	-	998.100.759	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.481.630.000	7.806.472.028	10.589.290.060	1.301.188.032	1.301.188.032	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	512.477.761	1.650.706.381	2.163.184.142	-	-	-	-	-	-	-	-
Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	717.831.336	898.800.269	898.800.269	-	-	898.800.269	-	-	717.831.336	-	-
Các loại thuế khác	-	126.994.047	618.490.647	62.798.685	-	-	62.798.685	-	-	682.686.009	-	-
Các khoản phải nộp khác	19.663.580	-	9.615.424	-	-	-	-	19.663.580	-	-	9.615.424	-
	<b>19.663.580</b>	<b>2.849.853.250</b>	<b>44.593.938.330</b>	<b>47.369.080.041</b>	<b>1.320.851.612</b>	<b>1.410.132.769</b>						

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	22.803.165.113	24.688.209.860
Chi phí bán hàng (Khuyến mại doanh số, chiết khấu tăng trưởng,...)	16.311.757.225	21.731.735.836
Chi phí tổ chức hội nghị khách hàng	5.000.000.000	-
Chi phí hỗ trợ vận chuyển cho đại lý	451.091.936	690.013.726
Trích trước chi phí phải trả khác	1.040.315.952	2.266.460.298
	<b>22.803.165.113</b>	<b>24.688.209.860</b>

**18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
- Kinh phí công đoàn	1.333.248.301	1.242.012.760
- Bảo hiểm xã hội	125.517.555	156.244.354
- Bảo hiểm y tế	-	19.315.796
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	12.150.448
- Các khoản phải trả phải nộp khác	8.875.069.059	9.306.633.287
+ Cổ tức phải trả	6.534.764.041	6.045.940.000
+ Đoàn phí công đoàn	82.522.100	-
+ Phải trả về tiền lãi thu hộ quỹ xã hội hóa chất	14.075.000	-
+ Phải trả Công ty mua bán nợ tiền sử dụng vật tư giữ hộ	153.553.654	153.553.654
+ Phải trả chi phí bán hàng tại các cửa hàng thuộc CN Huế	-	92.148.797
+ Phải trả tiền ăn ca, bồi dưỡng độc hại của Nhà máy Bình Dương	-	912.122.770
+ Quỹ xã hội từ thiện	103.722.818	-
+ Phải trả công ty do xử lý hàng quá hạn	101.471.450	-
+ Phải trả công ty mua bán nợ về các khoản khác	67.181.148	-
+ Phải trả Công ty CP ĐT&TVXD Việt Nam tiền đánh giá tác động môi trường	64.000.000	-
+ Phải trả khác	1.753.778.848	2.102.868.066
	<b>10.333.834.915</b>	<b>10.736.356.645</b>

**19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
- Doanh thu nhận trước	-	14.349.093
	<b>-</b>	<b>14.349.093</b>



## 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>174,719,940,000</b>	<b>57,705,604,719</b>	<b>4,300,475,168</b>	<b>64,771,014,579</b>	<b>301,497,034,466</b>
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	38,776,404,204	38,776,404,204
Tăng khác	-	-	-	-	-
Quỹ tăng do phân phối lợi nhuận	-	11,391,702,229	2,400,949,769	(13,792,651,998)	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(36,751,488,740)	(36,751,488,740)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>174,719,940,000</b>	<b>69,097,306,948</b>	<b>6,701,424,937</b>	<b>53,003,278,045</b>	<b>303,521,949,930</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>174,719,940,000</b>	<b>71,086,683,576</b>	<b>6,701,424,937</b>	<b>57,104,942,215</b>	<b>309,612,990,728</b>
Lãi trong kỳ này	-	-	-	30,999,818,398	30,999,818,398
Quỹ tăng do phân phối lợi nhuận	-	4,516,144,500	2,258,072,250	-	6,774,216,750
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(42,515,042,611)	(42,515,042,611)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>174,719,940,000</b>	<b>75,602,828,076</b>	<b>8,959,497,187</b>	<b>45,589,718,002</b>	<b>304,871,983,265</b>

### b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty mẹ - Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	89,107,200,000	51.00%	89,107,200,000	51%
Vốn góp của các cổ đông khác:	85,612,740,000	49.00%	85,612,740,000	49%
- Nguyễn Đức Thuận	35,348,000,000	20.23%	35,348,000,000	20%
- Lâm Thị Mai	14,095,580,000	8.07%	14,735,580,000	8%
- Cổ đông khác	36,169,160,000	20.70%	35,529,160,000	20%
	<b>174,719,940,000</b>	<b>100%</b>	<b>174,719,940,000</b>	<b>100%</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	174.719.940.000	174.719.940.000
- Vốn góp cuối kỳ	174.719.940.000	174.719.940.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	31.449.589.200	31.449.589.200

d) Cổ phiếu

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.471.994	17.471.994
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.471.994	17.471.994
- Cổ phiếu phổ thông	17.471.994	17.471.994
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.471.994	17.471.994
- Cổ phiếu phổ thông	17.471.994	17.471.994
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e) Các quỹ của công ty

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	75.602.828.076	71.086.683.576
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	8.959.497.187	6.701.424.937
	<b>84.562.325.263</b>	<b>77.788.108.513</b>

21. NGUỒN KINH PHÍ

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	304.862.337	304.862.337
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	-	-
Chi sự nghiệp	-	-
<b>Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ</b>	<b>304.862.337</b>	<b>304.862.337</b>

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	153.365.417.456	153.282.654.849
Doanh thu gia công	3.041.864.689	3.090.964.592
Doanh thu cung cấp dịch vụ	475.308.162	471.146.486
	<b>156.882.590.307</b>	<b>156.844.765.926</b>

**23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Hàng bán bị trả lại	20,655,644	744,661,877
	<b>20,655,644</b>	<b>744,661,877</b>

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa	101,028,322,348	111,925,076,612
Giá vốn của hoạt động gia công	1,854,473,473	928,287,225
Giá vốn cung cấp dịch vụ	134,007,075	9,389,453
	<b>103,016,802,896</b>	<b>112,862,753,289</b>

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	473,425,805	225,378,432
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4,583,288,245	5,337,932,889
Lãi bán hàng trả chậm	261,783,540	333,588,320
	<b>5,318,497,590</b>	<b>5,896,899,641</b>

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	694,100,352	461,514,751
Lãi chiết khấu thanh toán, mua hàng trả chậm	1,307,230,835	177,190,708
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	841,012,265	334,290,327
	<b>2,842,343,452</b>	<b>972,995,786</b>

**27. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	4,696,255
Chi phí nhân công	5,055,282,725	720,599,956
Chi phí khấu hao tài sản cố định	383,255,480	22,788,752
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15,486,064,119	1,133,910,660
Chi phí khác bằng tiền	16,918,560,872	22,062,041,907
	<b>37,843,163,195</b>	<b>23,944,037,531</b>

**28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	38.740.165	98.000.274
Chi phí nhân công	4.386.728.952	4.093.208.058
Chi phí khấu hao tài sản cố định	153.697.099	345.802.305
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.659.607.257	255.276.581
Chi phí khác bằng tiền	4.242.145.208	3.371.472.572
	<b>10.480.918.681</b>	<b>8.163.759.790</b>

**29. THU NHẬP KHÁC**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu từ bán vật tư, phế liệu thu hồi	3.132.073.939	644.150.211
Thu dịch vụ thử nghiệm mẫu	260.500.000	255.049.000
	<b>3.392.573.939</b>	<b>899.199.211</b>

**30. CHI PHÍ KHÁC**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thanh lý tài sản	-	55.333.333
Chi phí vi phạm hành chính, hợp đồng	33.199.503	-
Chi phí khác		126.220.395
	<b>33.199.503</b>	<b>181.553.728</b>

**31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	292.810.547.869	273.800.399.968
Chi phí nhân công	58.486.969.121	54.159.095.874
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.664.880.587	3.064.170.700
Chi phí dịch vụ mua ngoài	63.438.043.389	60.668.802.639
Chi phí khác bằng tiền	64.129.883.273	67.276.070.239
	<b>482.530.324.239</b>	<b>458.968.539.419</b>

**32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	52.758.065.920	-	79.407.472.824	-

Phải thu khách hàng, phải thu khác	162.815.274.526	(29.034.451.819)	171.252.782.786	(29.469.173.941)
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn	-	-	10.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	1.419.926.091	-	1.419.926.091	-
<b>Cộng</b>	<b>216.993.266.537</b>	<b>(29.034.451.819)</b>	<b>262.080.181.701</b>	<b>(29.469.173.941)</b>

	Giá trị số kế toán	
	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	41.925.921.675	32.389.724.120
Phải trả người bán, phải trả khác	92.698.742.716	93.423.907.320
Chi phí phải trả	22.803.165.113	24.688.209.860
<b>Cộng</b>	<b>157.427.829.504</b>	<b>150.501.841.300</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### **Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### **Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

##### **Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

##### **Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

##### **Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày Số cuối quý</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	52.758.065.920	-	-	52.758.065.920
Phải thu khách hàng, phải thu khác	133.068.261.115	712.561.592	-	133.780.822.707
Đầu tư dài hạn	-	1.419.926.091	-	1.419.926.091
<b>Cộng</b>	<b>185.826.327.035</b>	<b>2.132.487.683</b>	<b>-</b>	<b>187.958.814.718</b>

**Tại ngày 01/01/2015**

Tiền và các khoản tương đương tiền	79.407.472.824	-	-	79.407.472.824
Phải thu khách hàng, phải thu khác	141.237.434.753	546.174.092	-	141.783.608.845
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	1.419.926.091	-	1.419.926.091
<b>Cộng</b>	<b>230.644.907.577</b>	<b>1.966.100.183</b>	<b>-</b>	<b>232.611.007.760</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày Số cuối quý</b>				
Vay và nợ	41.398.529.675	527.392.000	-	41.925.921.675
Phải trả người bán, phải trả khác	92.698.742.716	-	-	92.698.742.716
Chi phí phải trả	22.803.165.113	-	-	22.803.165.113
<b>Cộng</b>	<b>156.900.437.504</b>	<b>527.392.000</b>	<b>-</b>	<b>157.427.829.504</b>

**Tại ngày 01/01/2015**

Vay và nợ	31.362.332.120	1.027.392.000	-	32.389.724.120
Phải trả người bán, phải trả khác	93.423.907.320	-	-	93.423.907.320
Chi phí phải trả	24.688.209.860	-	-	24.688.209.860
<b>Cộng</b>	<b>149.474.449.300</b>	<b>1.027.392.000</b>	<b>-</b>	<b>150.501.841.300</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
<b>a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai</b>		
Bù trừ công nợ phải trả nợ vay dài hạn và công nợ phải thu khách hàng đối với Công ty TNHH Phú Nông	500.000.000	500.000.000
Bù trừ lợi nhuận được chia và công nợ phải thu khách hàng của Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Viguato	844.160.491	-

**b) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

41.552.759.598 28.518.232.260

**c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

(31.516.562.043) (23.489.365.800)

**34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**35. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh thương mại chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

Lập, ngày 29 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu

Nguyễn Việt Đạt

Kế toán trưởng

Thái Nguyên Luật

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân